

HOSE 21/08/2014

VNINDEX 612.94 6.24 1.03%

KLGD 151,001,110 CP
GTGD 3,314.17 Tỷ
GTR NDTNN 77.12 Tỷ

CP Tăng giá 114 CP
CP Giảm giá 93 CP
CP Đứng giá 97 CP



HNX 21/8/2014

HNXINDEX 83.01 -0.05 -0.06%

KLGD 67,940,480 CP
GTGD 887.62 Tỷ
GTR NDTNN 1.18 Tỷ

CP Tăng giá 97 CP
CP Giảm giá 100 CP
CP Đứng giá 182 CP



VN30 & HNX30 INDEX

VN30 649.94 4.50 0.70%
HNX30 168.19 -0.06 -0.03%

Tâm điểm

- ▶ **Khối ngoại mua ròng trở lại, VN-Index chinh phục đỉnh thành công**
- ▶ **Thanh khoản thị trường gia tăng khá mạnh**
Tổng giá trị giao dịch cả 2 sàn đạt mức khoảng 4,100 tỷ đồng
- ▶ **CPI tháng 8 tại Hà Nội chỉ tăng 0.19% so với tháng trước**
Tính chung 8 tháng đầu năm, CPI của Hà Nội tăng 1.53%
Thời báo Ngân hàng
- ▶ **Việt Nam xuất siêu 17 triệu USD nửa đầu tháng 8/2014**
Đến giữa tháng 8/2014, cán cân thương mại của Việt Nam thặng dư 1.81 tỷ USD
Người Đồng Hành
- ▶ **Fed: Lãi suất sẽ tăng sớm hơn nếu thị trường việc làm phục hồi mạnh mẽ**
Theo biên bản công bố ngày 20/8 của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed)
DVO/Reuters
- ▶ **TMC: 7 tháng, lãi ròng hơn 13 tỷ đồng**
Với kết quả này, Công ty đã thực hiện được 84% kế hoạch LNST năm 2014
Đầu tư Chứng khoán
- ▶ **HRC: Doanh thu 7 tháng đạt 99 tỷ đồng**
Được biết, kết thúc nửa đầu năm 2014 công ty mới hoàn thành được 43.2% kế hoạch
DVO

Thị trường / Ngành

Theo thị trường

	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
HOSE	1,081,902	15.1	3.4	19.9%	10.9%
HNX	133,095	14.3	1.7	9.3%	4.2%
Toàn bộ thị trường	1,214,997	16.7	3.2	18.9%	10.2%

Theo ngành

Nhựa, cao su & sợi	7,248	6.9	1.0	13.9%	9.3%	
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược &	17,434	8.7	1.3	15.8%	11.2%	
Thép và sản phẩm thép	38,908	17.1	2.2	20.4%	9.4%	
Khai khoáng	12,095	65.0	5.6	0.3%	0.0%	
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,446	15.1	1.4	11.9%	7.9%	
Xây dựng	30,094	44.0	1.1	1.2%	2.2%	
Máy công nghiệp	8,344	8.8	1.3	15.0%	10.2%	
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,784	8.0	1.5	19.6%	14.0%	
Lốp xe	7,887	9.8	2.8	27.6%	11.8%	
Nuôi trồng nông & hải sản	18,601	10.8	1.8	19.1%	6.8%	
Thực phẩm	201,792	24.6	4.9	20.8%	16.3%	
Dược phẩm	15,632	10.8	3.0	24.9%	16.4%	
Phần mềm	18,175	11.3	2.3	21.5%	9.2%	
Sản xuất & phân phối điện	22,893	-	5.3	1.2	-11.4%	1.5%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	226,320	18.5	6.1	33.1%	22.7%	
Bảo hiểm nhân thọ	29,056	24.0	2.5	10.1%	2.1%	
Môi giới chứng khoán	25,745	13.0	1.5	9.6%	7.0%	
Ngân hàng	240,680	11.1	1.2	10.6%	0.9%	
Bất động sản	151,762	15.6	2.6	19.8%	5.0%	
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	47,608	10.7	2.3	22.5%	9.4%	

Thống kê thị trường

- ▶ HOSE: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ HNX: Thống kê và nhận định thị trường
- ▶ Tổng hợp chỉ số ngành toàn thị trường

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

CPI tháng 8 tại Hà Nội chỉ tăng 0.19% so với tháng trước

Việt Nam xuất siêu 17 triệu USD nửa đầu tháng 8/2014

Fed: Lãi suất sẽ tăng sớm hơn nếu thị trường việc làm phục hồi mạnh mẽ

Sac Q. Nguyen

sacnq@vietinbanksc.com.vn

TMC: 7 tháng, lãi ròng hơn 13 tỷ đồng

HRC: Doanh thu 7 tháng đạt 99 tỷ đồng

TRA: Quý 2/2014, lãi sau thuế 46 tỷ đồng, giảm 6% so với cùng kỳ

► Tin kinh tế

Theo Cục Thống kê Hà Nội, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2014 trên địa bàn Thủ đô tăng 0.19% so với tháng trước, chỉ nhỉnh hơn một chút so với mức tăng 0.18% của tháng 7. Tính chung 8 tháng đầu năm, CPI của Hà Nội tăng 1.53%, còn so với cùng kỳ năm 2013 tăng 3.32%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống – nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giỏ hàng hóa dịch vụ tính CPI – tăng tới 0.38% (trong đó thực phẩm tăng 0.66%) là nguyên nhân chính đẩy CPI tháng 8 tại địa bàn Thủ đô tăng 0.19%.

Số liệu thống kê công bố ngày 20/8 của Tổng cục Hải quan cho thấy kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 8 đạt 6.194 tỷ USD, trong khi tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 6.177 tỷ USD, tạo ra mức thặng dư khiêm tốn 17 triệu USD. Tính từ đầu năm đến giữa tháng 8/2014, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đạt hơn 90.079 tỷ USD, trong khi tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 88.268 tỷ USD, giúp cán cân thặng dư 1.811 tỷ USD. Mức thặng dư trên đạt được là nhờ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu. Các doanh nghiệp FDI đã xuất siêu 313 triệu USD trong nửa đầu tháng 8, đưa giá trị xuất siêu từ đầu năm lên 5.93 tỷ USD.

Trong biên bản cuộc họp công bố ngày 20/8, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) cho biết nếu kinh tế Mỹ nhanh chóng đạt được các mục tiêu của Ủy ban Thị trường mở Liên bang thì các nhà hoạch định chính sách có thể sẽ sớm xóa bỏ những điều tiết trong chính sách tiền tệ. Theo các nhà hoạch định chính sách, việc thay đổi quan điểm về thời điểm tăng lãi suất sẽ phụ thuộc vào thực trạng của hoạt động kinh tế, thị trường lao động và lạm phát.

► Tin doanh nghiệp

CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (HNX: TMC) vừa công bố báo cáo kết quả kinh doanh tháng 7/2014. Theo đó, doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ trong tháng của TMC đạt 239.58 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 2.08 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1,66 tỷ đồng. Lũy kế 7 tháng đầu năm, TMC đạt 1,439.55 tỷ đồng doanh thu thuần, hoàn thành 66% kế hoạch năm và lợi nhuận trước thuế 16.52 tỷ đồng, hoàn thành 78.67% kế hoạch năm và lợi nhuận sau thuế 13.19 tỷ đồng. TMC là cổ phiếu giao dịch khá nhỏ giọt trên sàn HNX. Trong gần 2 tuần qua, TMC chủ yếu bất động ở mốc tham chiếu và không có giao dịch. Hiện TMC không có giao dịch và đứng giá 11,000 đồng/CP.

Theo tin từ Công ty cổ phần cao su Hòa Bình (HOSE: HRC), trong tháng 7/2014, Công ty khai thác được 118.9 tấn, cộng dồn 7 tháng, Công ty khai thác được 280.7 tấn, đạt được 17.5% kế hoạch năm (1,600 tấn). Trong tháng 7, Công ty thu mua được 252 tấn và lũy kế 7 tháng, Công ty thu mua được 1,605.3 tấn, đạt 40% kế hoạch năm. Sản lượng giao bán trong tháng là 262.4 tấn, doanh thu 10.5 tỷ đồng. Cộng dồn 7 tháng, Công ty giao bán được 2,226.7 tấn, doanh thu với 99.2 tỷ đồng, bằng 28% kế hoạch năm. Đến cuối tháng 7, Công ty đã cưa cây cao su thanh lý 814 ha và trồng được 789.59 ha cao su. Lợi nhuận từ thanh lý vườn cao su giúp công ty thoát lỗ trong quý 2/2014. Lũy kế 6 tháng đầu năm, lợi nhuận sau thuế đạt 30.35 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ và bằng 42% kế hoạch năm. EPS đạt 1,759 đồng.

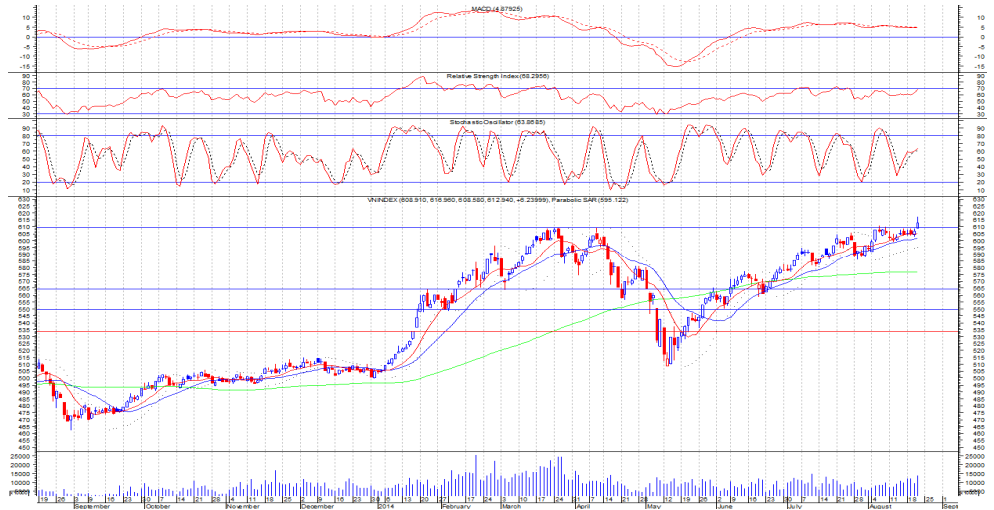
Doanh thu quý 2 của CTCP TRAPHACO (HOSE: TRA) là 435 tỷ đồng, tăng nhẹ 4% so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp của công ty giảm từ 44.2% trong quý 2 năm ngoái xuống 42.5% trong quý 2 năm nay. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý lần lượt tăng 9% và 4% so với cùng kỳ khiến lợi nhuận sau thuế của Traphaco giảm 6% so với cùng kỳ, đạt 46 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2014, Traphaco đạt doanh thu 728 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 68 tỷ đồng, lần lượt giảm 15% và 23% so với cùng kỳ. Cả hai chỉ tiêu trên chỉ đạt 39% và 42% kế hoạch năm.

HOSE 21/08/2014 VNINDEX 612.94 6.24 1.03% 151,001,110 CP 3,314.17 bil VND

Khối ngoại mua ròng trở lại, VN-Index chinh phục đỉnh thành công

VN-Index tăng 6.24 điểm (+1.03%), đóng cửa tại mức 612.94 điểm. VN-Index hình thành cây nến xanh, thân nến tương đối dài, VN-Index tăng điểm tích cực và vượt mốc đỉnh 610 điểm.

- MACD gia tăng trở lại và nhiều khả năng sẽ cho tín hiệu mua ở phiên tới.
- Stochastic Oscillator tiếp tục gia tăng mạnh. Đây là tín hiệu khá tích cực.
- MA10, MA20 gia tăng tích cực trở lại, đây là tín hiệu cho thấy đà tăng của VN-Index vẫn còn.
- RSI (14) tăng tích cực lên mức 68.



HOSE Top 5 theo KLGD

FLC	-0.6 (-4.5%)	23,320,740
ITA	-0.1 (-1.2%)	6,414,620
SSI	0.3 (1.1%)	6,204,670
TCM	2 (6.9%)	4,554,830
HAG	0.1 (0.4%)	4,254,230

HOSE Top 5 theo % tăng

RIC	0.6 (6.9%)	6,920
TCM	2 (6.9%)	4,554,830
HAX	0.5 (6.8%)	460
LGL	0.4 (6.7%)	17,650
PHR	2.1 (6.6%)	67,230

HOSE Top 5 theo % giảm

DRH	-0.3 (-6.8%)	197,810
KAC	-0.8 (-6.0%)	1,330
SGT	-0.3 (-6.0%)	200
SSC	-3.5 (-5.9%)	50
MDG	-0.3 (-5.9%)	34,100

HOSE Top 5 Mua ròng NDTNN

PVD	22,0 tỷ	211,720
VIC	21,5 tỷ	277,800
VCB	14,3 tỷ	531,520
PHR	8,4 tỷ	253,730
HT1	6,7 tỷ	422,490

HOSE Top 5 Bán ròng NDTNN

GAS	-18,6 tỷ	157,380
HPG	-15,9 tỷ	273,130
HAG	-8,2 tỷ	325,020
KDC	-4,7 tỷ	68,750
VSH	-4,0 tỷ	275,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HOSE	2,629,790	77.12

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Tiếp nối sự hưng phấn ở cuối phiên hôm qua, đà tăng lan rộng lên hầu hết các mã trên sàn. VN-Index tăng tích cực và vượt đỉnh 610 điểm.
- ▶ KLGD gia tăng và đạt 140 triệu đơn vị. Thanh khoản gia tăng rất tích cực, thể hiện tâm lý và lực cầu vẫn đang khá tốt.
- ▶ Khối ngoại mua ròng trở lại phiên hôm nay với giá trị 77,12 tỷ. Đây chính là yếu tố giúp VN-Index vượt đỉnh thành công.
- ▶ VN-Index đang hướng tới mốc đỉnh cũ 630 điểm, tuy nhiên áp lực chốt lời sẽ xuất hiện khá mạnh ở những phiên tới.
- ▶ NĐT cân nhắc chốt lời, việc mua mới chỉ nên hướng vào nhóm cổ phiếu cơ bản tốt và thanh khoản vẫn tiếp tục gia tăng tốt.

HOSE - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
GAS	1,895.0	118.0	223,610.00	19.0	6.2	33.6%	23.2%
VNM	1,000.1	113.0	113,013.61	18.3	6.0	34.1%	27.1%
VCB	2,665.0	27.2	72,488.55	15.4	1.6	10.6%	1.0%
VIC	929.6	77.5	72,046.98	15.0	4.1	27.6%	6.2%
MSN	734.9	84.5	62,100.01	-1,501.7	4.3	-0.3%	-0.1%
CTG	3,723.4	14.5	53,989.37	9.3	1.0	10.7%	1.0%
BID	2,811.2	14.2	39,919.08	9.8	1.2	12.4%	0.7%
BVH	680.5	42.8	29,124.18	24.0	2.5	10.1%	2.1%
PVD	275.5	105.0	28,926.69	12.0	2.5	22.7%	10.7%
HPG	481.9	58.5	28,191.63	9.9	2.6	28.3%	12.8%

HOSE - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

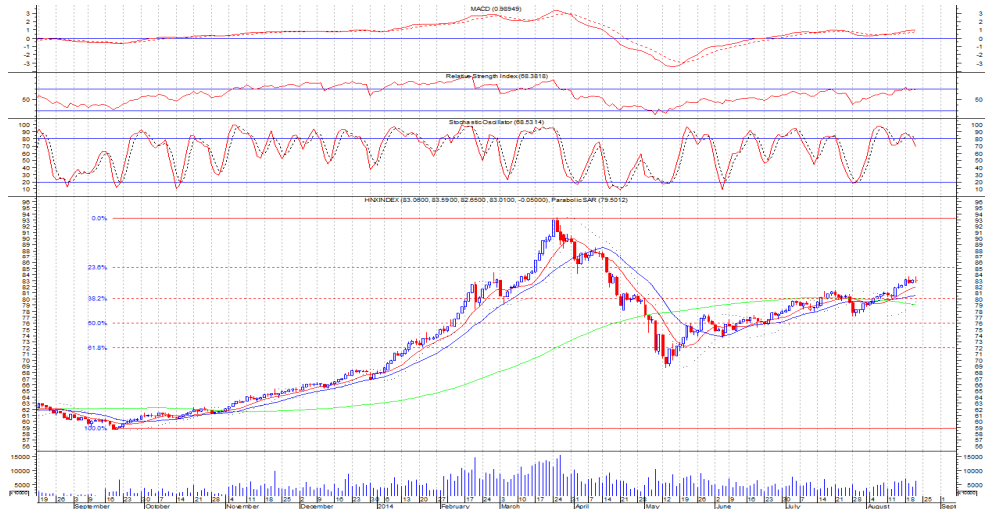
Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PVT	255.9	16.2	4,144.89	18.5	1.4	NA	TH.DOI
FPT	343.9	51.5	17,710.55	11.2	2.4	NA	TH.DOI
CII	115.5	22.0	2,541.59	8.2	1.5	NA	TH.DOI
BMP	45.5	69.0	3,138.02	8.5	2.0	NA	TH.DOI
NHS	60.8	11.6	704.70	4.9	0.7	NA	TH.DOI
FDC	27.6	24.2	668.16	2.7	1.1	NA	TH.DOI

HNX 21/08/2014 HNX-Index 83.01 -0.05 -0.06% 67,940,480 CP 887.62 bil. VND

Khối ngoại mua ròng trở lại, VN-Index chinh phục đỉnh thành công

Chỉ số HNX-Index giảm 0.05 điểm (-0.06%), đóng cửa tại mốc 83.01 điểm. HNX-Index tạo thành cây nến đỏ với thân ngắn, cây nến gần giống với nến Doji thể hiện sự lưỡng lự của chỉ số này.

- Chỉ báo Stochastic Oscillator tiếp tục lao dốc và đi ra khỏi vùng quá mua.
- MACD dừng đà tăng và đi ngang.
- RSI (14) giảm nhẹ về mức 68.
- MA10 và MA20 vẫn đang gia tăng tốt, điều này cho thấy xu hướng tăng điểm của HNX-Index vẫn đang được giữ vững. Nhịp điều chỉnh của chỉ số này sẽ được hỗ trợ tốt ở vùng này.



HNX Top 5 theo KLGD

PVX	0.1 (2.1%)	9,719,680
SCR	-0.1 (-1.0%)	5,581,010
PVS	-0.2 (-0.5%)	4,521,130
KLF	-0.3 (-2.4%)	3,870,800
SHS	0.1 (1.1%)	3,652,700

HNX Top 5 theo % tăng

L18	1 (10.0%)	100
DBT	2 (9.7%)	21,350
DAC	0.7 (9.3%)	100
DNC	1.4 (9.3%)	100
HBE	0.5 (9.1%)	100

HNX Top 5 theo % giảm

CCM	-1.5 (-9.9%)	100
VC1	-2.2 (-9.6%)	500
TSB	-0.9 (-9.6%)	400
THS	-0.7 (-9.5%)	1,700
KSQ	-0.8 (-9.3%)	328,900

HNX Top 5 Mua ròng NDTNN

ITQ	0,4 tỷ	40,000
SD9	0,4 tỷ	25,970
WCS	0,4 tỷ	3,000
HMH	0,3 tỷ	11,100
PVC	0,3 tỷ	9,000

HNX Top 5 Bán ròng NDTNN

PVS	-1,9 tỷ	49,400
NET	-0,3 tỷ	10,000
PVE	-0,3 tỷ	20,000
CPC	-0,1 tỷ	6,500
CMS	-0,1 tỷ	10,000

GD NDTNN	KL Ròng	GT Ròng (tỷ)
HNX	126,297	1.18

Nhận định / Bình luận thị trường

- ▶ Tiếp nối sự hưng phấn ở cuối phiên hôm qua, đà tăng lan rộng lên hầu hết các mã trên sàn. Tuy nhiên, lực bán chốt lời khiến HNX-Index không giữ được sắc xanh.
- ▶ KLGD gia tăng và đạt 64 triệu đơn vị. Thanh khoản gia tăng rất tích cực, thể hiện tâm lý và lực cầu vẫn đang khá tốt.
- ▶ Khối ngoại mua ròng trở lại phiên hôm nay với giá trị 1,12 tỷ. Đây là yếu tố khá tích cực tác động lên chỉ số HNX-Index giai đoạn tới.
- ▶ Áp lực điều chỉnh sẽ xuất hiện ở HNX-Index khi lực bán chốt lời xuất hiện mạnh ở các mã ở sàn này. Dòng tiền nhiều khả năng sẽ tiếp tục phân hóa mạnh.
- ▶ NĐT cần nhắc chốt lời, việc mua mới chỉ nên hướng vào nhóm cổ phiếu cơ bản tốt và thanh khoản vẫn tiếp tục gia tăng tốt.

HNX - Top 10 theo vốn hóa

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE	ROA
PVS	446.7	37.2	16,617.26	9.5	2.0	21.5%	7.1%
ACB	909.8	15.3	13,919.64	20.7	1.1	5.4%	0.4%
SQC	107.3	80.0	8,583.92	152.4	7.4	-4.4%	-3.4%
SHB	886.1	8.9	7,886.14	9.2	0.7	8.2%	0.7%
VCG	441.7	14.0	6,183.95	11.0	1.1	10.2%	2.4%
OCH	200.0	25.4	5,080.00	84.1	2.5	2.8%	1.5%
PVI	225.2	19.2	4,323.04	15.3	0.7	4.7%	1.9%
VNR	131.1	21.8	2,857.46	8.6	1.1	12.7%	5.7%
LAS	77.8	34.7	2,700.77	6.9	1.8	27.5%	15.2%
NTP	56.3	47.0	2,647.95	7.1	2.0	22.9%	15.2%

HNX - Cổ phiếu khuyến nghị theo dõi / mua / bán / nắm giữ

Mã CK	SLCPLH (triệu)	Giá (000')	Vốn hóa (tỷ)	P/E (lần)	P/B (lần)	Giá mục tiêu	Khuyến nghị
PGS	38.0	35.7	1,356.60	9.1	1.5	NA	TH.DOI
AAA	19.8	20.4	403.92	7.5	0.7	NA	TH.DOI
VND	100.0	16.0	1,599.98	14.4	1.3	NA	TH.DOI
NTP	56.3	47.0	2,647.95	7.1	2.0	NA	TH.DOI
PVC	50.0	28.9	1,445.00	8.5	1.6	NA	TH.DOI
DXP	7.9	39.9	314.21	6.4	1.4	NA	TH.DOI

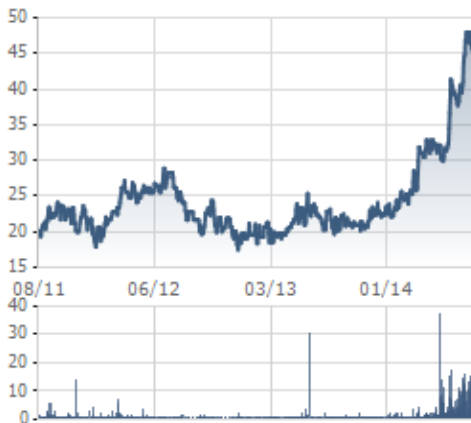
Nguyet A. Vu

nguyetva@vietinbanksc.com.vn

Mã CK VHC
Tên công ty Thủy sản Vĩnh Hoàn
Sở giao dịch HOSE
Ngành Nuôi trồng nông & hải sản
SLCPLH 60.2062 triệu CP
GTVH (tỷ) 2,806 tỷ VND

Giá hiện tại
 Giá mục tiêu

46.6
52.5 **MUA**



Riêng trong Q2/2014, DTT VHC đạt 1,461 tỷ đồng (+36% y-o-y), lãi ròng đạt 70.1 tỷ đồng (+39.6% y-o-y). Nhờ tự chủ vùng nguyên liệu, kiểm soát được giá thành, biên LN góp cải thiện lên 12.2% so với mức 9.7% y-o-y.

Q2/2014, Công nợ tăng gần 64% so với Q1, khiến hệ số D/E tăng từ 0.69x lên 1.15x hiện nay, nhưng vẫn thấp hơn so với TB ngành (2.24x).

P/E và P/B đều đang ở mức cao hơn so với TB ngành. Tuy nhiên, với nhiều triển vọng tích cực trong tăng trưởng DT và LN, EPS dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh, ước đạt 6,337 đồng/cp, mức giá hiện tại vẫn được đánh giá là hấp dẫn để đầu tư.

Theo phương pháp định giá so sánh nhiều chỉ số, mức giá hợp lý của VHC là 52.500 đồng/CP, cao hơn 12% so với mức giá hiện tại, khuyến nghị "MUA" đối với CP VHC.

► VHC: 6 tháng đầu năm 2014, Công ty hoàn thành 48% kế hoạch DT và 55% kế hoạch LNST cả năm

6 tháng đầu năm 2014, VHC là DN có giá trị XK dẫn đầu mặt hàng cá tra, đứng thứ 6 trong top 10 DN có giá trị XK lớn nhất ngành. VHC hiện là DN duy nhất trong ngành được hưởng lợi từ thuế CBPG POR9 là 0%, theo thông tin từ kỳ xem xét sơ bộ POR10, VHC tiếp tục được hưởng mức thuế ưu đãi này. Năm 2014 VHC dự kiến thủy sản và bột mỡ tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu DT (68%), tiếp đến là mảng thức ăn (24%) và gạo (8%).

Trong khi giá trị xuất khẩu cá tra toàn ngành nửa đầu năm sang thị trường Mỹ giảm do ảnh hưởng từ thuế CBPG, VHC vẫn duy trì được thị phần tại thị trường này (khoảng 49% cơ cấu XK). Giá cá tra có xu hướng tăng liên tục và đạt đỉnh điểm vào T5, riêng giá cá tra thịt trắng trong 7 tháng đầu năm tăng 11.3% y-o-y đã góp phần đẩy mạnh tăng trưởng DT của VHC. Lũy kế 6T2014, DTT đạt 2617.4 tỷ đồng (+8.3% y-o-y), LNST đạt 124.6 tỷ đồng, lãi ròng đạt 109.2 tỷ đồng (+21% y-o-y).

Với mục tiêu tập trung phát triển HĐKD cốt lõi, cuối tháng 7/2014, VHC đã hoàn tất việc chuyển nhượng 70% vốn góp trong công ty CP thức ăn Vĩnh Hoàn 1 (VHF) cho Pilmico với giá trị đạt 19.6 triệu USD (412 tỷ VND), khoản thu tài chính này dự kiến được ghi nhận trong Q3/2014. Ngoài ra, VHC còn tiến hành mua lại Công ty nuôi trồng và sản xuất cá tra Vạn Đức Tiền Giang, nâng tổng công suất lên 20%, giúp cải thiện biên LN của Công ty.

Kết thúc nửa đầu năm 2014, với kế hoạch DT 5,500 tỷ đồng và LNST 200 tỷ đồng, VHC đã thực hiện được gần 48% DT và 55% LNST kế hoạch. Việc hưởng mức thuế 0 USD/kg POR 9 được công bố lại ngày 13/5/2014 sẽ giúp đẩy mạnh hoạt động XK trong 6 tháng cuối năm. Bên cạnh đó, nguồn thu lớn từ việc bán công ty con VHF cũng sẽ góp phần tăng trưởng LN của VHC. Ước tính, DT và LNST cả năm 2014 VHC lần lượt đạt 5,609 tỷ đồng (10.1%) và 381 tỷ đồng (+141% y-o-y).

Chỉ tiêu tài chính chủ yếu

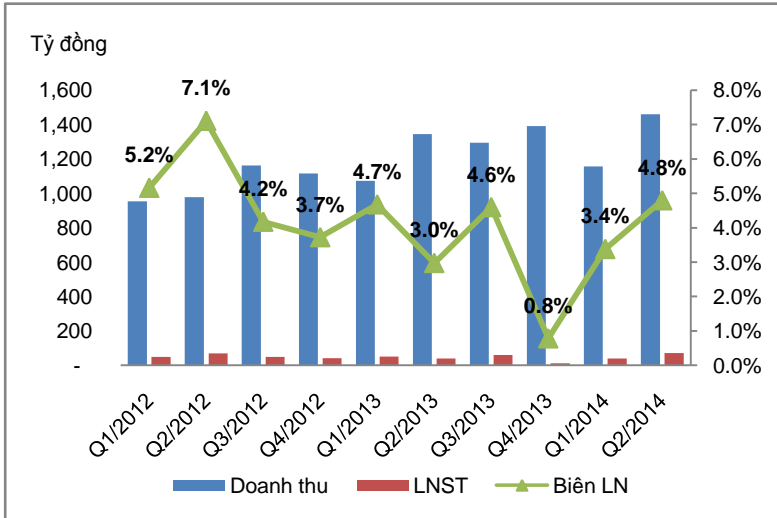
	13Q1	13Q2	13Q3	13Q4	14Q1	14Q2
Doanh thu	1,073	1,344	1,294	1,391	1,156	1,461
Lợi nhuận gộp	131	131	168	173	126	179
Lợi nhuận kinh doanh	57	53	82	29	55	91
Lợi nhuận trước thuế	65	56	80	30	50	86
Lãi ròng	50	40	59	11	39	70
Tiền và tương đương tiền	67	118	107	74	85	119
Tài sản khác	3,262	3,278	3,359	2,468	2,567	3,154
Tổng tài sản	3,329	3,396	3,466	2,542	2,652	3,273
Công nợ	1,871	1,915	1,920	984	1,036	1,696
Vốn chủ sở hữu	1,379	1,400	1,459	1,470	1,507	1,476

Mã CK	SLCPLH	Giá	Vốn hóa (tỷ)	EPS	P/E	P/B	D/E
Một số công ty cùng lĩnh vực hoạt động							
ABT	11.5	49.6	570.26	7,258	6.8	1.4	0.35
AGF	25.6	19.8	505.98	2,149	9.2	0.6	1.89
ANV	65.6	9.7	636.37	325	29.8	0.5	1.39
CMX	13.2	6.8	89.90	692	9.8	2.2	13.48
FMC	13.0	24.3	315.90	4,371	5.6	1.3	1.95
HVG	132.0	21.9	2,890.80	896	24.5	1.2	3.03
MPC	69.0	79.0	5,451.12	8,860	8.9	3.0	3.59
VHC	60.2	46.6	2,805.61	2,982	15.6	1.9	1.15

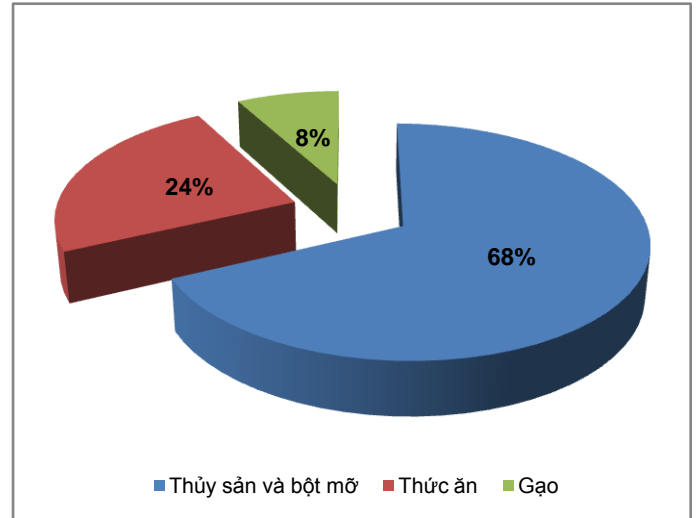
Chỉ số bình quân ngành

Nuôi trồng nông & hải sản	18,601.00	2,334	10.8	1.8	2.24
---------------------------	-----------	-------	------	-----	------

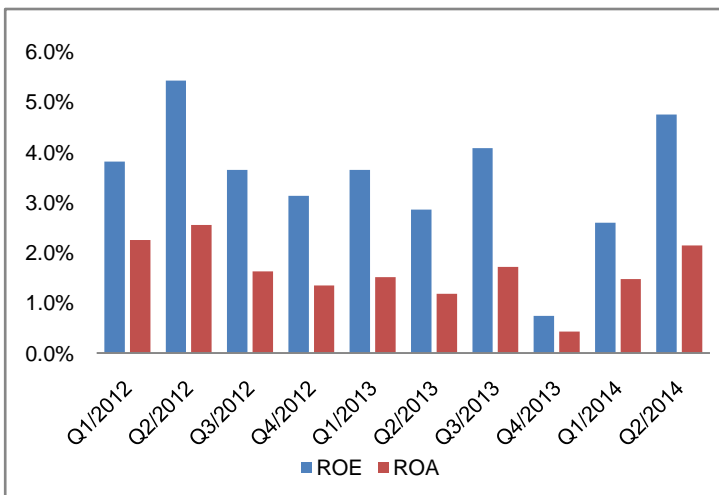
► Tăng trưởng DT/LNST



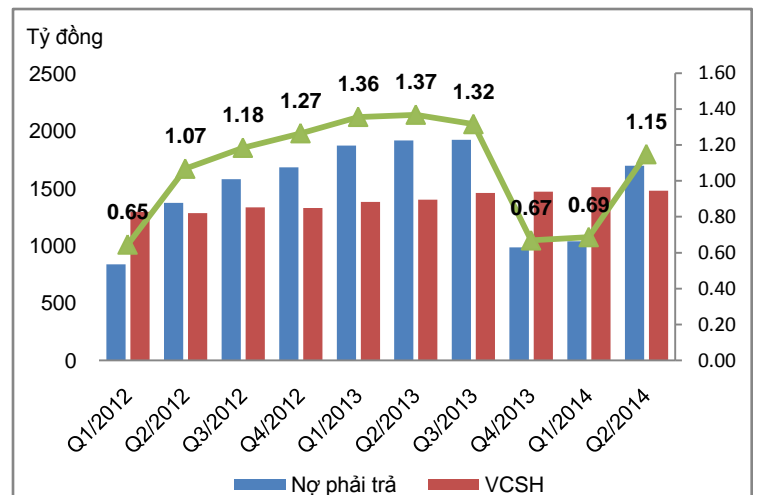
► Cơ cấu Doanh thu 2014e



► Hiệu quả SXKD



► Cơ cấu Nợ phải trả/VCSH



KQKD	2010	2011	2012	2013
Doanh thu thuần	3,009	4,104	4,228	5,095
Giá vốn hàng bán	(2,422)	(3,380)	(3,680)	(4,491)
Lãi gộp	587	724	548	604
Chi phí bán hàng	(211)	(177)	(219)	(248)
Chi phí quản lý	(87)	(56)	(85)	(136)
Lợi nhuận hoạt động	289	492	243	220
Chi phí khác (ròng)	4	0	7	5
- Thu nhập khác	4	16	10	15
- Chi phí khác	(1)	(16)	(3)	(10)
EBIT	293	492	250	225
Chi phí tài chính (ròng)	(20)	(12)	19	3
- Thu nhập tài chính	68	101	86	93
- Chi phí tài chính	(88)	(112)	(67)	(91)
+ Chi phí lãi vay	(45)	(70)	(60)	(78)
LNR trước thuế	273	480	270	228
Thuế TNDN	(44)	(67)	(37)	(52)
LNR sau thuế	229	413	233	176
Lợi ích thiểu số	(15)	(19)	(22)	(18)
LNR sau lợi ích thiểu số	214	394	210	158

BÁO CÁO DÒNG TIỀN	2010	2011	2012	2013
LNR sau lợi ích thiểu số	21	39	21	16
Điều chỉnh				
+ Khấu hao	197	82	96	107
+ Dự phòng	41	41	38	7
+ Lợi ích thiểu số	49	15	12	12
+ Đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
+ Chi phí tài chính ròng	24	13	(22)	(3)
Tiền từ hoạt động k.doanh	(161)	92	245	175
- Tăng đầu tư máy móc	(786)	(59)	(242)	(202)
- Tăng đầu tư TCSĐ	0	0	0	0
- Tăng đầu tư TC ng.hạn	(38)	37	(738)	738
- Tăng đầu tư TC d.hạn	0	0	(9)	2
- Tăng khác	(52)	(31)	13	(3)
Tiền từ hoạt động đầu tư	(876)	(53)	(976)	534
Tiền tự do	(1037)	39	(732)	709
- Cổ tức đã trả	90	(84)	(128)	(159)
Tiền sau trả cổ tức	(947)	(45)	(860)	550
+ Tăng góp vốn cổ phần	472	0	4	139
+ Tăng góp vốn khác	192	(1)	0	0
+ Tăng khác	0	0	0	0
- Tăng cổ phiếu quỹ	(33)	(4)	0	0
+ Tăng nợ	441	251	562	(651)
Tiền từ hoạt động t.chính	1161	162	438	(671)
Tiền trước ch.lịch t.giá	125	201	(294)	38
+ Chênh lệch tỷ giá	2	2	0	0
Dòng tiền mặt ròng	126	203	(294)	38
Tiền mặt đầu kỳ	0	126	329	36
Tiền mặt cuối kỳ	126	329	36	73

BẢNG CÂN ĐỐI	2010	2011	2012	2013
Tài sản lưu động	1,181	1,758	2,282	1,661
Tiền và tương đương	126	329	36	73
Đầu tư t.chính ng.hạn	38	0	738	0
Các khoản phải thu	345	564	448	417
Tồn kho	642	823	982	1,097
Tài sản lưu động khác	29	42	78	73
Tài sản cố định / dài hạn	641	649	792	889
Phải thu dài hạn	-	-	-	-
Đầu tư t.chính dài hạn	-	-	9	8
Máy móc, thiết bị (ròng)	576	551	604	691
Máy móc, thiết bị (d.dang)	13	15	107	116
Đầu tư BĐS dài hạn	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	52	83	71	74
TỔNG TÀI SẢN	1,822	2,408	3,074	2,550
Công nợ	837	1,101	1,669	993
Nợ ngắn hạn	746	1,039	1,669	902
Nợ dài hạn	91	62	-	91
Vốn chủ sở hữu	936	1,243	1,329	1,468
Vốn góp CSH	472	472	475	614
Các quỹ	2	4	4	4
Lợi nhuận chưa p.phối	303	614	696	696
Khác	159	154	154	154
Lợi tích cổ đông thiểu số	49	64	76	88
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,822	2,408	3,074	2,550

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2010	2011	2012	2013
Tăng trưởng				
Doanh thu thuần		36.4%	3.0%	20.5%
Lợi nhuận gộp		23.3%	-24.4%	10.2%
Lợi nhuận ròng		80.7%	-43.6%	-24.4%
Tổng tài sản		32.1%	27.7%	-17.0%
Vốn chủ sở hữu		32.8%	6.9%	10.5%
Khả năng thanh toán				
Nợ ngắn hạn	1.58	1.69	1.37	1.84
Thanh toán nhanh	0.72	0.90	0.78	0.62
Tiền mặt	0.22	0.32	0.46	0.08
Hoạt động				
Vòng quay tiền mặt	23.80	12.46	118.95	69.48
Vòng quay khoản p.thu	9.03	8.46	11.58	14.20
Vòng quay tồn kho	3.77	4.11		
Đòn bẩy tài chính				
Nợ/Tổng tài sản	45.9%	45.7%	54.3%	39.0%
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0.89	0.89	1.26	0.68
Hệ số trả chi phí lãi vay	4.10	5.27	5.03	3.51
Khả năng sinh lợi				
Tỷ suất lãi gộp	19.5%	17.6%	13.0%	11.8%
Tỷ suất lãi hoạt động	9.6%	12.0%	5.7%	4.3%
Tỷ suất lãi ròng	7.1%	9.6%	5.0%	3.1%
Lợi nhuận/Tổng tài sản	11.7%	16.4%	6.8%	6.2%
Lợi nhuận/Vốn CSH	22.9%	31.7%	15.8%	10.8%
Tiền HKKD/Tổng TS	-8.8%	3.8%	8.0%	6.9%
Chỉ số khác				
Lợi nhuận/Cổ phiếu	4.57	8.39	4.54	2.58
Giá trị sổ sách/CP	20.00	26.44	28.70	23.91

FTSE Vietnam (UCITS ETF)

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	62,100.01	13.73%	84.5	#####	4.28	359,237	337,795	217,081
VIC	HOSE	929.6	72,046.98	13.68%	77.5	15.01	4.08	1,168,175	1,054,928	553,720
HPG	HOSE	481.9	28,191.63	13.62%	58.5	9.90	2.61	681,457	684,913	749,579
PVD	HOSE	275.5	28,926.69	9.64%	105.0	11.97	2.54	330,738	331,896	333,715
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	8.07%	25.3	15.47	1.32	2,777,493	2,437,270	2,410,372
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	7.65%	19.1	7.91	1.28	228,015	246,481	1,268,551
VCB	HOSE	2,665.0	72,488.55	6.07%	27.2	15.36	1.59	331,664	268,651	371,746
DPM	HOSE	379.9	11,398.03	5.32%	30.0	8.76	1.24	867,159	862,596	859,798
ITA	HOSE	718.9	5,823.14	3.07%	8.1	58.66	0.75	4,342,752	3,665,633	4,468,323
BVH	HOSE	680.5	29,124.18	2.45%	42.8	23.99	2.49	98,949	156,315	176,344
KBC	HOSE	389.8	4,248.39	2.33%	10.9	18.77	0.84	1,245,722	1,103,386	1,126,282
HSG	HOSE	96.3	4,054.78	2.28%	42.1	12.37	1.70	77,928	107,795	103,921
GMD	HOSE	116.1	4,262.26	1.97%	36.7	7.31	0.88	344,082	228,038	210,250
VSH	HOSE	206.2	3,011.12	1.58%	14.6	14.22	1.12	776,423	580,693	520,673
PPC	HOSE	318.2	6,617.62	1.47%	20.8	12.95	1.29	706,738	554,957	457,515
CSM	HOSE	67.3	2,947.39	1.45%	43.8	8.19	2.47	211,974	208,349	360,043
DRC	HOSE	83.1	4,527.52	1.34%	54.5	11.96	3.25	178,377	156,139	213,175
HVG	HOSE	132.0	2,864.40	1.24%	21.7	24.45	1.23	738,229	872,753	661,962
PVT	HOSE	255.9	4,144.89	1.16%	16.2	18.51	1.38	2,255,126	1,829,410	1,417,452
DIG	HOSE	178.7	2,341.55	1.06%	13.1	69.18	0.98	310,113	215,217	193,549
OGC	HOSE	300.0	3,510.00	0.82%	11.7	52.54	1.11	2,630,767	1,669,405	1,416,469

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

DB Platinum Advisors
FTST Vietnam Index

Ngày lập quỹ **15/01/2008**
Ngày lập chỉ số **14/05/2007**

SLCKVN **22/22**
TGTTSQL **361 mil.**

Market Vectors Vietnam ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDBQ (10 ngày)	KLGDBQ (1 tháng)	KLGDBQ (3 tháng)
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	7.67%	19.1	7.91	1.28	228,015	246,481	1,268,551
MSN	HOSE	734.9	62,100.01	7.43%	84.5	#####	4.28	359,237	337,795	217,081
VCB	HOSE	2,665.0	72,488.55	7.31%	27.2	15.36	1.59	331,664	268,651	371,746
VIC	HOSE	929.6	72,046.98	6.29%	77.5	15.01	4.08	1,168,175	1,054,928	553,720
DPM	HOSE	379.9	11,398.03	5.63%	30.0	8.76	1.24	867,159	862,596	859,798
BVH	HOSE	680.5	29,124.18	5.63%	42.8	23.99	2.49	98,949	156,315	176,344
PVS	HNX	446.7	16,617.26	5.50%	37.2	9.49	2.00	3,138,221	2,869,259	2,404,978
PVD	HOSE	275.5	28,926.69	3.79%	105.0	11.97	2.54	330,738	331,896	333,715
ITA	HOSE	718.9	5,823.14	3.48%	8.1	58.66	0.75	4,342,752	3,665,633	4,468,323
SHB	HNX	886.1	7,886.14	3.36%	8.9	9.23	0.73	2,167,521	2,292,005	4,719,104
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	3.27%	25.3	15.47	1.32	2,777,493	2,437,270	2,410,372
VCG	HNX	441.7	6,183.95	3.21%	14.0	11.03	1.11	526,096	623,108	1,067,779
OGC	HOSE	300.0	3,510.00	2.07%	11.7	52.54	1.11	2,630,767	1,669,405	1,416,469
DRC	HOSE	83.1	4,527.52	1.52%	54.5	11.96	3.25	178,377	156,139	213,175
GMD	HOSE	116.1	4,262.26	1.49%	36.7	7.31	0.88	344,082	228,038	210,250
PPC	HOSE	318.2	6,617.62	1.32%	20.8	12.95	1.29	706,738	554,957	457,515
PVT	HOSE	255.9	4,144.89	1.16%	16.2	18.51	1.38	2,255,126	1,829,410	1,417,452
PVX	HNX	400.0	1,920.00	0.00%	4.8	- 1.57	2.17	8,749,577	7,183,130	6,464,710

Công ty quản lý
Chỉ số tham chiếu

Van Eck Global
Market Vector Vietnam Index

Ngày lập quỹ **08/11/2009**
Ngày lập chỉ số **24/11/2008**

SLCKVN **17/27**
TGTTSQL **439.5 mil.**

MSCI Frontier Market Index ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
VIC	HOSE	929.6	72,046.98	0.00%	77.5	15.01	4.08	1,168,175	1,054,928	553,720
MSN	HOSE	734.9	62,100.01	0.00%	84.5	#####	4.28	359,237	337,795	217,081
DPM	HOSE	379.9	11,398.03	0.00%	30.0	8.76	1.24	867,159	862,596	859,798
HAG	HOSE	718.2	18,169.31	0.00%	25.3	15.47	1.32	2,777,493	2,437,270	2,410,372
VCB	HOSE	2,665.0	72,488.55	0.00%	27.2	15.36	1.59	331,664	268,651	371,746
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	0.00%	19.1	7.91	1.28	228,015	246,481	1,268,551
BVH	HOSE	680.5	29,124.18	0.00%	42.8	23.99	2.49	98,949	156,315	176,344
CTG	HOSE	3,723.4	53,989.37	0.00%	14.5	9.26	1.01	243,312	246,277	269,193
GAS	HOSE	1,895.0	223,610.00	0.00%	118.0	19.00	6.22	293,585	306,535	322,915

Công ty quản lý: **Royal Bank of Scotland** Ngày lập quỹ: **19/09/2011** SLCKVN: **9/142**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier Markets Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **22.25 mil.**

iShares MSCI Frontier 100 Index Fund

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
MSN	HOSE	734.9	62,100.01	0.88%	84.5	#####	4.28	359,237	337,795	217,081
VIC	HOSE	929.6	72,046.98	0.56%	77.5	15.01	4.08	1,168,175	1,054,928	553,720
STB	HOSE	1,142.5	21,821.97	0.31%	19.1	7.91	1.28	228,015	246,481	1,268,551
VCB	HOSE	2,665.0	72,488.55	0.24%	27.2	15.36	1.59	331,664	268,651	371,746
DPM	HOSE	379.9	11,398.03	0.15%	30.0	8.76	1.24	867,159	862,596	859,798
BVH	HOSE	680.5	29,124.18	0.08%	42.8	23.99	2.49	98,949	156,315	176,344

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: **12/09/2012** SLCKVN: **6/102**
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI Frontier 100 Index** Ngày lập chỉ số: **30/11/2007** TGTTSQL: **519.45 mil.**

iShares MSCI Vietnam Investable Market Index Fund ETF

Ma CK	SGD	SLCPLH (triệu)	Vốn hóa (tỷ)	Tỷ trọng	Giá (000')	PE (lần)	PB (lần)	KLGDQB (10 ngày)	KLGDQB (1 tháng)	KLGDQB (3 tháng)
-------	-----	-------------------	-----------------	----------	---------------	-------------	-------------	---------------------	---------------------	---------------------

Công ty quản lý: **iShares** Ngày lập quỹ: SLCKVN
 Chỉ số tham chiếu: **MSCI VN Investable Market Indx** Ngày lập chỉ số: **01/12/2010** TGTTSQL: **4,752.96 mil.**

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Hóa chất & Tài nguyên cơ bản					
Hóa Chất					
Nhựa, cao su & sợi	7,248	6.9	1.0	13.9%	9.3%
Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	17,434	8.7	1.3	15.8%	11.2%
Lâm nghiệp và giấy					
Lâm sản và Chế biến gỗ	2,797	21.2	1.0	4.0%	1.7%
Sản xuất giấy	791	6.9	0.8	12.2%	6.4%
Kim loại					
Thép và sản phẩm thép	38,908	17.1	2.2	20.4%	9.4%
Khai khoáng					
Khai thác than	1,808	3.1	0.8	24.4%	5.2%
Khai khoáng	12,095	65.0	5.6	0.3%	0.0%
Xây dựng và vật liệu					
Xây dựng và vật liệu					
Vật liệu xây dựng & Nội thất	21,446	15.1	1.4	11.9%	7.9%
Xây dựng	30,094	44.0	1.1	1.2%	2.2%
Hàng và dịch vụ công nghiệp					
Hàng công nghiệp					
Containers & Đóng gói	2,127	7.9	1.2	16.5%	8.5%
Công nghiệp phức hợp	813	6.7	1.6	13.6%	9.6%
Điện tử và thiết bị điện					
Hàng điện & điện tử	1,289	6.4	0.9	13.6%	6.0%
Thiết bị điện	1,922	-	1.2	0.9%	-0.3%
Công nghiệp nặng					
Xe tải & Đóng tàu	41	12.5	0.6	4.4%	3.1%
Máy công nghiệp	8,344	8.8	1.3	15.0%	10.2%
Vận tải					
Vận tải thủy	8,948	-	3.1	3.9%	1.0%
Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	10,784	8.0	1.5	19.6%	14.0%
Dịch vụ vận tải	5,871	7.5	1.5	19.1%	11.8%
Tư vấn & hỗ trợ kinh doanh					
Tư vấn & Hỗ trợ KD	3,825	11.1	1.5	13.0%	4.9%
Đào tạo & Việc làm	224	10.4	0.7	8.0%	2.7%
Nhà cung cấp thiết bị	182	8.1	0.8	11.4%	4.7%
Chất thải & Môi trường	165	2.5	0.8	34.5%	16.7%
Ô tô và Phụ tùng					
Ô tô và Phụ tùng					
Sản xuất ô tô	2,040	17.4	1.2	12.0%	6.5%
Lốp xe	7,887	9.8	2.8	27.6%	11.8%
Thực phẩm và đồ uống					
Bia và đồ uống					
Sản xuất bia	1,433	7.0	1.2	15.9%	8.7%
Vang & Rượu mạnh	310	13.8	2.1	16.1%	10.1%
Đồ uống & giải khát	227	6.5	1.1	14.2%	9.5%
Sản phẩm thực phẩm					
Nuôi trồng nông & hải sản	18,601	10.8	1.8	19.1%	6.8%
Thực phẩm	201,792	24.6	4.9	20.8%	16.3%
Hàng cá nhân và gia dụng					
Hàng gia dụng					
Đồ gia dụng lâu bền	52	14.2	0.6	4.6%	3.5%
Thiết bị gia dụng	2,385	8.0	1.1	14.3%	7.0%
Hàng hóa giải trí					
Điện tử tiêu dùng	639	50.4	1.6	2.5%	1.8%
Hàng cá nhân					
Hàng may mặc	3,235	8.6	1.5	18.0%	7.3%
Giày dép	7	-	0.4	-33.3%	-19.0%
Hàng cá nhân	5,035	9.3	1.7	18.0%	9.3%
Thuốc lá					
Thuốc lá	722	-	8.1	-1.6%	3.9%

21 August 2014

Chỉ số bình quân ngành	Vốn hóa (tỷ)	P/E	P/B	ROE	ROA
Y tế					
Thiết bị và dịch vụ y tế					
Thiết bị y tế	888	14.5	0.9	6.4%	3.7%
Dụng cụ y tế	152	3.1	1.7	38.0%	16.2%
Dược phẩm					
Công nghệ sinh học	149	6.8	0.9	13.4%	9.8%
Dược phẩm	15,632	10.8	3.0	24.9%	16.4%
Bán lẻ					
Phân phối thực phẩm và dược					
Phân phối thực phẩm	252	47.4	0.8	1.7%	0.5%
Bán lẻ					
Bán lẻ phức hợp	653	10.1	1.0	12.7%	7.4%
Phân phối hàng chuyên dụng	2,728	10.1	1.7	16.9%	3.4%
Truyền thông, Du lịch và Giải trí					
Truyền thông					
Dịch vụ truyền thông	10	2.7	0.5	18.3%	11.3%
Sách, ấn bản & sản phẩm văn hóa	1,079	9.4	1.0	10.4%	7.4%
Du lịch và giải trí					
Hàng không	-	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
Khách sạn	5,712	73.3	2.5	2.9%	1.7%
Dịch vụ giải trí	2,306	56.8	1.3	14.1%	12.0%
Vận tải hành khách & Du lịch	2,358	17.8	2.8	22.3%	19.3%
Viễn Thông & Công nghệ thông tin					
Viễn thông cố định					
Viễn thông cố định	65	15.2	0.5	3.1%	1.6%
Phần mềm và dịch vụ máy tính					
Dịch vụ máy tính	594	14.1	0.8	5.6%	2.0%
Internet	370	78.0	0.9	1.1%	0.2%
Phần mềm	18,175	11.3	2.3	21.5%	9.2%
Thiết bị và phần cứng					
Phần cứng	452	15.3	0.8	4.3%	1.7%
Thiết bị văn phòng	275	4.7	1.0	22.4%	17.1%
Thiết bị viễn thông	10,991	28.3	6.3	33.2%	11.3%
Điện nước, xăng dầu và khí đốt					
Sản xuất & phân phối điện					
Sản xuất & phân phối điện	22,893	-	5.3	1.2	-11.4%
Nước & khí đốt					
Phân phối xăng dầu & khí đốt	226,320	18.5	6.1	33.1%	22.7%
Nước	1,322	7.1	1.2	16.8%	11.3%
Bảo hiểm, Dịch vụ tài chính, Ngân hàng, Bất động sản					
Bảo hiểm phi nhân thọ					
Bảo hiểm phức hợp	1,213	7.0	0.8	11.7%	3.6%
Bảo hiểm phi nhân thọ	6,881	12.0	0.7	6.3%	2.6%
Tái bảo hiểm	2,687	8.6	1.1	12.7%	5.7%
Bảo hiểm nhân thọ					
Bảo hiểm nhân thọ	29,056	24.0	2.5	10.1%	2.1%
Dịch vụ tài chính					
Tài chính đặc biệt	3,570	52.5	1.1	2.1%	0.6%
Môi giới chứng khoán	25,745	13.0	1.5	9.6%	7.0%
Ngân hàng					
Ngân hàng	240,680	11.1	1.2	10.6%	0.9%
Bất động sản					
Bất động sản	151,762	15.6	2.6	19.8%	5.0%
Tư Vấn, Định giá, Môi giới Bất động sản	8	2.1	0.6	34.7%	11.6%
Dầu khí					
Thiết bị, dịch vụ và phân phối					
Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	47,608	10.7	2.3	22.5%	9.4%

- | | | | |
|---------------------------|--|--------------------------|--|
| ▶ Nguyễn Hữu Quang | Giám đốc Tư vấn Đầu tư
quangnh@vietinbanksc.com.vn | | |
| ▶ Nguyễn Quang Sắc | sacnq@vietinbanksc.com.vn
- Tổng hợp thông tin vĩ mô
- Phân tích kỹ thuật
- Nhận định, bình luận thị trường | ▶ Nguyễn Thu Hằng | hangntt@vietinbanksc.com.vn
- Ngân hàng
- Thép và sản phẩm thép
- Dược phẩm |
| ▶ Nguyễn Hoài Nam | namnh@vietinbanksc.com.vn
- Sản phẩm hóa dầu
- Phân phối xăng dầu, khí đốt
- Thiết bị và dịch vụ dầu khí | ▶ Vũ Ánh Nguyệt | nguyetva@vietinbanksc.com.vn
- Nhựa, cao su, sợi
- Thực phẩm
- Nuôi trồng nông và hải sản |

Bản báo cáo này được chuẩn bị cho mục đích duy nhất là cung cấp thông tin và không nhằm đưa ra bất kỳ đề nghị hay hướng dẫn mua bán chứng khoán cụ thể nào. Các quan điểm và khuyến cáo được trình bày trong bản báo cáo này không tính đến sự khác biệt về mục tiêu, nhu cầu, chiến lược và hoàn cảnh cụ thể của từng nhà đầu tư. Ngoài ra, nhà đầu tư cũng ý thức có thể có các xung đột lợi ích ảnh hưởng đến tính khách quan của bản báo cáo này. Nhà đầu tư nên xem báo cáo này như một nguồn tham khảo khi đưa ra quyết định đầu tư và phải chịu toàn bộ trách nhiệm đối với quyết định đầu tư của chính mình. VietinBankSc tuyệt đối không chịu trách nhiệm đối với toàn bộ hay bất kỳ thiệt hại nào, hay sự kiện bị coi là thiệt hại, đối với việc sử dụng toàn bộ hoặc từng phần thông tin hay ý kiến nào của bản báo cáo này.

Toàn bộ các quan điểm thể hiện trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích. Không có bất kỳ một phần thu nhập nào của người phân tích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các khuyến cáo hay quan điểm cụ thể trong bản báo cáo này.

Thông tin sử dụng trong báo cáo này được VietinBankSc thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo rằng những thông tin này là hoàn chỉnh hoặc chính xác. Các quan điểm và ước tính trong đánh giá của chúng tôi có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo cáo trước.

Bản báo cáo này được giữ bản quyền và là tài sản của VietinBankSc. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của VietinBankSc đều trái luật.

Bản quyền thuộc VietinBankSc, 2013. Vui lòng trích nguồn khi sử dụng các thông tin trong bản báo cáo này.